

 cái bàn	 thực đơn	un menù Họ có một thực đơn phong phú. Hanno un menù ampio. Lezione 54 · Bar e ristorante 1	un tavolo Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Puoi mettere questa insalata sul tavolo? Lezione 54 · Bar e ristorante 1
 đặt chỗ	 máy chủ	un cameriere Các máy chủ đang làm việc vất vả. I camerieri stanno lavorando sodo. Lezione 54 · Bar e ristorante 1	una prenotazione Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Abbiamo una prenotazione. Lezione 54 · Bar e ristorante 1
 gọi món	 nước	un'acqua Cô ấy uống nước lạnh. Lei beve acqua fredda. Lezione 54 · Bar e ristorante 1	un'ordinazione Chúng tôi gọi món bây giờ. Facciamo la nostra ordinazione adesso. Lezione 54 · Bar e ristorante 1
 cà phê	 trà	un tè Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Il tè caldo d'inverno è il massimo. Lezione 54 · Bar e ristorante 1	un caffè Họ uống cà phê đậm. Bevono caffè forte. Lezione 54 · Bar e ristorante 1

 bia	 rượu vang	un vino Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Possiamo avere questo vino, per favore? Lezione 54 · Bar e ristorante 1	una birra Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Vorrei un'altra birra, per favore. Lezione 54 · Bar e ristorante 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	delizioso Cái bánh đó ngon quá! Quella torta è deliziosa! Lezione 54 · Bar e ristorante 1	Il conto, per favore. Cho tôi xin hóa đơn. Il conto, per favore. Lezione 54 · Bar e ristorante 1
 món khai vị	 món chính	secondo piatto Tôi rất thích món chính. Adoro il secondo piatto. Lezione 55 · Ristorante 2	un antipasto Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Ordereremo prima un antipasto. Lezione 55 · Ristorante 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	il piatto del giorno Đó là món đặc biệt hôm nay. Quello è il piatto del giorno. Lezione 55 · Ristorante 2	un dessert Cô ấy thích món tráng miệng. Le piace il dessert. Lezione 55 · Ristorante 2

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	tavolo per due Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Ci serve un tavolo per due. Lezione 55 - Ristorante 2	menù del giorno Họ có thực đơn trong ngày. Hanno il menù del giorno. Lezione 55 - Ristorante 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	un'acqua del rubinetto Tôi thường uống nước máy. Di solito bevo acqua del rubinetto. Lezione 55 - Ristorante 2	prenotazione a nome di Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Lei ha una prenotazione a nome di Smith. Lezione 55 - Ristorante 2
 chia tiền	 trả tiền chung	pagare insieme Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Pagheremo insieme. Lezione 55 - Ristorante 2	dividere il conto Chúng ta có thể chia tiền. Possiamo dividere il conto. Lezione 55 - Ristorante 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	pagare alla cassa Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Possiamo pagare alla cassa? Lezione 55 - Ristorante 2	una mancia Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Do sempre grandi mance. Lezione 55 - Ristorante 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	un'acqua frizzante Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Bevi acqua frizzante spesso. Lezione 93 · Bevande e bar	acqua naturale Nước lọc là tốt nhất. L'acqua naturale è la migliore. Lezione 93 · Bevande e bar
 cà phê	 trà	un tè Chúng tôi uống trà mỗi sáng. Beviamo il tè ogni mattina. Lezione 93 · Bevande e bar	un caffè Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. Lei beve caffè forte ogni giorno. Lezione 93 · Bevande e bar
 sữa	 nước ép	un succo Nước ép này có vị rất ngọt. Questo succo è molto dolce. Lezione 93 · Bevande e bar	un latte Họ uống sữa vào bữa trưa. Bevono il latte a pranzo. Lezione 93 · Bevande e bar
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	una limonata Cô ấy thích nước chanh lạnh. Le piace la limonata fredda. Lezione 93 · Bevande e bar	una cioccolata calda Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Mi piace la cioccolata calda quando fa freddo. Lezione 93 · Bevande e bar

 cốc	 cốc	un bicchiere Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? Dove hai messo il mio bicchiere? Lezione 93 · Bevande e bar	una tazza Bạn có cần một cái cốc sạch không? Hai bisogno di una tazza pulita? Lezione 93 · Bevande e bar
 ống hút	 đá	un ghiaccio Tôi muốn uống nước cam với đá. Voglio succo d'arancia con ghiaccio. Lezione 93 · Bevande e bar	una cannuccia Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. Usiamo una cannuccia di carta qui. Lezione 93 · Bevande e bar
 thức ăn	 bữa ăn	un pasto Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. La famiglia ha consumato un pasto abbondante. Lezione 95 · Pasti e orari dei pasti	un cibo Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. Lei cucina del cibo per noi. Lezione 95 · Pasti e orari dei pasti
 bữa sáng	 bữa trưa	un pranzo Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. Mangiamo il pranzo con loro. Lezione 95 · Pasti e orari dei pasti	una colazione Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. Faccio colazione ogni mattina. Lezione 95 · Pasti e orari dei pasti

 bữa tối	 bữa sáng muộn	un brunch Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. Stiamo facendo il brunch insieme. Lezione 95 - Pasti e orari dei pasti	una cena Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. Abbiamo cenato insieme. Lezione 95 - Pasti e orari dei pasti
 đây	 giúp	aiutare Bạn tôi đang giúp tôi. Il mio amico mi sta aiutando. Lezione 95 - Pasti e orari dei pasti	pieno Cái cốc này đầy nước. Il bicchiere è pieno d'acqua. Lezione 95 - Pasti e orari dei pasti
 đồ ăn mang về	 phần	una porzione Phần này rất lớn. La porzione è molto grande. Lezione 95 - Pasti e orari dei pasti	un cibo da asporto Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. Abbiamo ordinato cibo da asporto per cena. Lezione 95 - Pasti e orari dei pasti
 bữa tối	 ăn đêm	uno spuntino di mezzanotte Anh ấy đã ăn đêm. Ha mangiato uno spuntino di mezzanotte. Lezione 95 - Pasti e orari dei pasti	una cena Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. La famiglia ha mangiato la cena insieme. Lezione 95 - Pasti e orari dei pasti